

KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN NHỮNG NHẬN THỨC MỚI

NGUYỄN KHẮC SỬ*

1. Diện cách một vùng đất

Toàn bộ Tây Nguyên được ví như một cánh điều căng gió, vút trên bầu trời miền Trung Việt Nam. Hai đỉnh cao nhất của cánh điều là tỉnh Kon Tum ở cực Bắc và Lâm Đồng ở cực Nam. Cực bắc có khối núi granit Ngọc Linh cao 2.588m, còn cực nam sừng sững dãy núi Chư Yang Xin với đỉnh cao 2.405m. Phần giữa trũng xuống với độ cao trung bình 500m - 600m là các cao nguyên bề mặt san bằng, kế nhau mang các tên gọi: Cao nguyên Kon Hà Nừng, Pleiku, Buôn Ma Thuột (hay cao nguyên Đăk Lăk), M'drăk, Đăk Nông, Di Linh (hay cao nguyên Lâm Viên).

Tây Nguyên đôi khi còn gọi là miền núi Trường Sơn Nam, tiếp nối của Trường Sơn Bắc. Có điều, miền núi ấy không còn là một dãy núi nữa mà là một khối "núi - cao nguyên" với bề mặt lượn sóng rộng thênh thang và những dòng sông lớn chảy ngoằn ngoèo về phía tây (Lê Bá Thảo 1990: 188). Làm một đường cắt dọc từ Kon Tum qua Gia Lai, xuống Đăk Lăk, Đăk Nông rồi Lâm Đồng, có thể bắt gặp ở đây một hệ sinh thái đặc trưng: núi - cao nguyên - núi. Những núi và cao nguyên ở đây đã tạo cho địa hình Tây Nguyên một nét sơn nguyên mềm mại hơn bất kỳ vùng núi nào mà ta đã gặp ở Trường Sơn Bắc hay Tây Bắc Việt Nam.

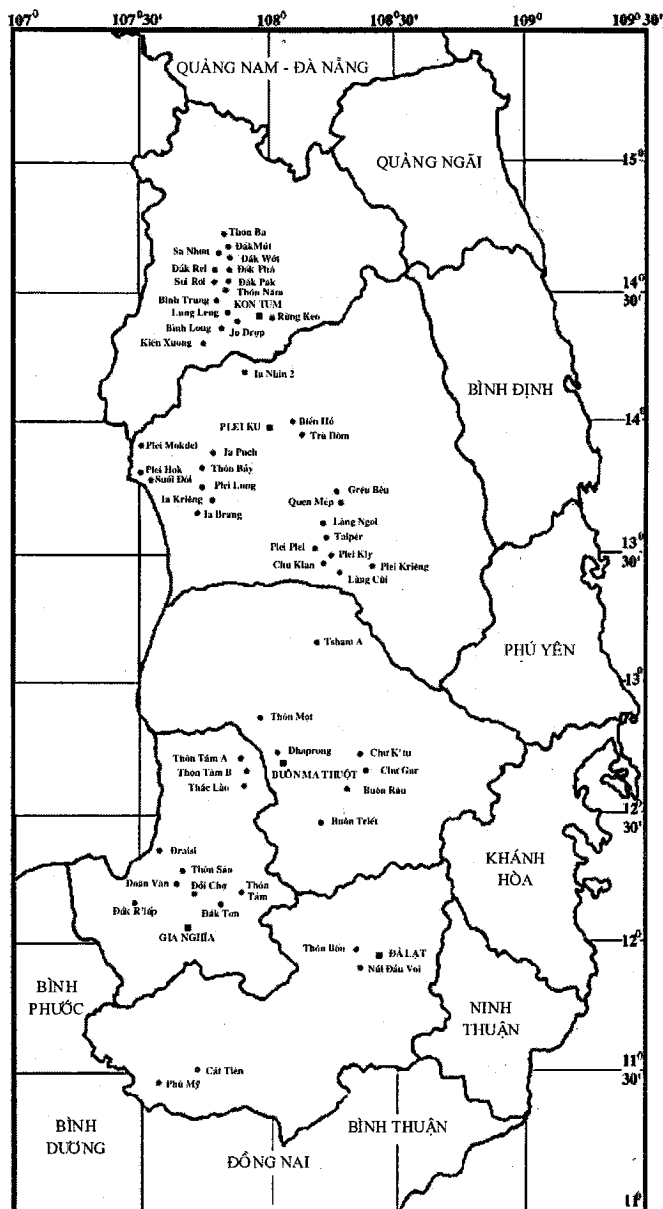
Khó mà có một ý niệm rõ rệt về ranh giới địa hình giữa Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Trung Bộ Việt Nam. Thật ra, vùng đất miền Trung chỉ là sự kéo dài của Tây Nguyên về hướng đông mà thôi. Dưới góc độ địa - văn hoá, toàn bộ sườn đông của Tây Nguyên nối với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình

* PGS.TS. Viện Khảo cổ học.

Đỉnh, Phú Yên và Khánh Hoà cũng chỉ là sự tiếp tục kéo dài, hạ độ cao núi đồi, để vươn ra tiếp cận đồng bằng ven biển miền Trung. Làm một lát cắt ngang từ tây sang đông, có thể bắt gặp ở đây một kiểu hệ sinh thái phổ quát: Cao nguyên - núi đồi - đồng bằng - biển đảo. Hai chiều ngang - dọc ấy góp phần dệt nên diện cách của Tây Nguyên.

Đường phân thủy của Tây Nguyên về cơ bản chạy theo hướng bắc - nam, gần trùng với quốc lộ 14 hiện nay, chia Tây Nguyên thành 2 nửa: Sườn đông và sườn tây. Các sông Krông Pôkô, Đắk Bla và Sa Thầy cùng hội nhập tạo dòng Sê San ở nam Kom Tum. Các sông Ea H'leo, Krông Ana, Krông Nô cùng giao hội tạo dòng Srêpôk ở phía tây bắc Đắk Lắk. Cả 2 hệ thống sông cấp 2 này đều đổ nước sang Cam Pu Chia và nhập vào hệ thống Mê Kông. Con sông Ba là sông lớn duy nhất ở Tây Nguyên đổ nước ra biển Đông qua cửa Tuy Hoà. Mặc dù hệ thống sông suối thưa thớt, phân bố không đều, nhưng nơi đây vẫn là vùng đất lý tưởng cho cuộc sống của bao thế hệ con người, từ nguyên thủy đến hôm nay.

Tây Nguyên khá bằng phẳng, đi lại dễ dàng, có nguồn khoáng sản dồi dào, nguồn năng lượng từ dòng chảy của sông, sự trù phú của đất trồng trên các cao nguyên, khí hậu ôn hoà, mát mẻ, không có mùa đông lạnh. Và, đặc biệt hơn là có hệ sinh thái rừng nhiệt đới, đa dạng. Rừng bao đời nay thuộc sở hữu cộng đồng. Con người sinh ra ở rừng, lớn lên trong cộng đồng làng, mà làng là một phần cắt ra từ rừng. Làng chuyển đi, đất làng trở về rừng. Con người làm nương, làm rẫy trên đất rừng; khi bỏ hoang, đất trở lại thành rừng. Con người nương nhờ rừng để săn bắt, hái lượm, giải quyết cái ăn hàng ngày. Khi chết, con người được chôn trên đất rừng; sau lần làm lễ bỏ mả, con người lại trở về với thiên nhiên, với đất rừng. Rừng ở trước mặt, rừng ở sau lưng, ở xung quanh con người Tây Nguyên, rừng trong thực tại và rừng trong tâm thức, trong luật tục và cả truyền thống. Rừng Tây Nguyên là thế. Dưới góc độ nhân học, Jacques Dournes đã từng đánh giá rất cao về mối quan hệ chặt chẽ giữa con người và cộng đồng người Tây Nguyên với rừng (Dournes 2002). Còn về khảo cổ học, càng lúi sâu vào quá khứ, rừng càng có ý nghĩa lớn lao đối với con người và cộng đồng người nguyên thủy.



Các địa điểm khảo cổ học chủ yếu ở Tây Nguyên có nhắc đến trong bài
(Bản đồ: Nguyễn Khắc Sử)

Thùng dấu ấn văn hoá được phát hiện

Đầu năm 1975, khảo cổ học Tây Nguyên ngủ yên trong sự quên lãng. Có lẽ chỉ là vài sưu tầm hiện vật lẻ tẻ của các cha cố, linh mục mà thôi. Trước hết, một số rìu và búa đá được linh mục R.P. Guerlach sưu tầm ở Kon Tum, mà ông vẫn gọi là *búa trời* hay *vật thiêng*. Ông có nhắc lại phát hiện này trong cuốn *Les Sauvages Bahnars* (Những người Mọi Bahnar). M. Massie trong tập *Mission Pavie* (viết năm 1894) và L. Cadière viết bài trên *Tập san của trường Viễn đông Bác cổ Pháp* (năm 1902) cũng có nhắc tới một số rìu đá Tiền sử, mà họ gọi là "*Les Pierres de foudre*" (Những viên đá sét đánh) phát hiện ở Tây Nguyên. Thật ra, người Pháp chỉ tập trung nghiên cứu dân tộc học hoặc biên soạn từ điển, còn khảo cổ vùng này thì hầu như không được tiến hành. Tuy nhiên cũng có 3 phát hiện đáng chú ý là trống đồng Đắk Glao (Kon Tum), bộ đàn đá Nđut Lieng Krak (Đắk Nông) và các di tích khảo cổ Tiền sử ở Pleiku (Gia Lai).

Trong các năm 1953 - 1954 làm từ điển ở Pleiku, B.P. Lafont đã xác minh 4 di tích khảo cổ là: Tơ Nueng (Biển Hồ), Plei Deling, Plei Plei và Ia Puch (Bầu Cạn). Riêng ở Ia Puch đã sưu tầm hơn 200 đồ đá, một số đồ gốm và mộ chum. Dựa vào lý thuyết về sự tương ứng giữa từng loại hình rìu đá với ngôn ngữ tộc người do Heine Gendern khởi xướng năm 1932, B.P. Lafont cho rằng, trên đất Tây Nguyên có sự tiếp xúc giữa cư dân nói ngôn ngữ Malayo - Polynesian và cư dân nói tiếng Mon - Khmer. Sự tiếp xúc đó diễn ra rất muộn, bằng chứng là rìu tứ giác có rất ít, còn rìu có vai nhiều và cả hai đều được chế tác ở trình độ khá cao, tương ứng với thời đại Đá mới (Lafont 1956). Đó là tất cả những gì mà người Pháp đã làm cho khảo cổ học Tây Nguyên.

Cần nói ngay rằng, người Mỹ và chính quyền Sài Gòn hơn 30 năm có mặt ở Tây Nguyên, song không hề có một phát hiện nào về khảo cổ học vùng này. Trong khi đó, các chiến sĩ quân Giải phóng dưới bom đạn Mỹ vẫn phát hiện được nhiều di tích khảo cổ học Tiền sử, được cán bộ Viện Khảo cổ học xác minh vào đầu năm 1974. Đó là Draixi (Đắk Lắk), Suối Đồi, Buôn Hóc và Ia Gama (Gia Lai), Plei Cạn (Kon Tum) (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1976). Những địa điểm này đều thu được rìu đá và đồ gốm, minh chứng rằng, ngay từ hậu kỳ thời đại Đá mới, cư dân Tiền sử nơi đây đã bước vào nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc với đặc thù riêng (Nguyễn Khắc Sử 1976).

- **Từ năm 1975 đến nay**, khảo cổ học Tây Nguyên thực sự chuyển mình với một loạt chương trình, dự án nghiên cứu do Viện Khảo cổ học phối hợp với các Sở Văn hóa Thông tin Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng thực hiện: *Khảo sát vùng lòng hồ thủy điện Ialy của Bộ Năng lượng* (năm 1991), *Chương trình nghiên cứu Trường Sa - Tây Nguyên - Nam Bộ* của Thủ tướng Chính phủ (1993 - 2000); *Dự án khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum)* do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam tài trợ (2001); *Chương trình điều tra cơ bản khảo cổ học Tây Nguyên - Nam Bộ* (2001 - 2003) của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; Nhiệm vụ độc lập cấp Nhà nước *Chính lý tư liệu di chỉ Lung*

Leng (2003-2004) của Bộ Khoa học và Công nghệ; *Dự án khai quật di dời các di chỉ khảo cổ trong lòng hồ thủy điện Plei Krông* (2005 - 2006) và một số đề tài khác do Viện Khảo cổ học hoặc Bảo tàng các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng thực hiện trong những năm qua.

Cho đến nay ở Tây Nguyên đã phát hiện hơn 100 địa điểm khảo cổ học thời Tiền sử, trong đó 21 di chỉ đã được khai quật: Lung Leng, Thôn Năm, Thôn Ba, Sui Rôi, Sa Nhon, Đắk Wót, Đắk Păk, Đắk Phá, Đắk Mút, Đắk Rei (Kon Tum); Biển Hồ, Trà Dôm, Thôn Bảy, Tai Pêr và Làng Ngol (Gia Lai); Đồi Nghĩa Trang (Đắk Nông), Buôn Triết, Dhaprông và Chư K'tu (Đắk Lắk); Phù Mỹ và Thôn Bón (Lâm Đồng). Về các di tích khảo cổ học lịch sử Tây Nguyên, đáng chú ý nhất là các cuộc khai quật di tích Cát Tiên, khu mộ Đại Lào và Đại Làng (Lâm Đồng).

Ngoài 2 công trình tổng hợp: *Tiến sử Gia Lai* (Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử...1995) và *Khảo cổ học Tiến sử Đắk Lắk* (Nguyễn Khắc Sử 2005a), đến nay đã có một loạt công trình nghiên cứu về khảo cổ học Tây Nguyên được công bố trên các số chuyên san của Tạp chí *Khảo cổ học* (Khảo cổ học 1996, 2004, 2005) hoặc *Những phát hiện mới khảo cổ học* hàng năm, từ 1990 đến nay. Một số luận án Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ về khảo cổ Tây Nguyên cũng đã được bảo vệ thành công (Trần Quý Thịnh 2001, Nguyễn Tiến Đông 2001; Vũ Thị Mai 2000; Trần Văn Bảo 2001), Một số đề tài nghiên cứu khảo cổ học vùng này cũng đã được triển khai (Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử 2006). Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình tổng hợp về khảo cổ học Tây Nguyên. Bài báo này cố gắng trình bày một vài nhận thức mới nhất về văn hoá Tiền sử Tây Nguyên và xem xét vị trí của chúng trong bối cảnh rộng hơn.

3. Những nhận thức mới về Tiền sử Tây Nguyên

3.1. Thời đại Đá cũ trên đất Tây Nguyên hiện biết chưa nhiều, bước đầu có thể xác nhận 2 giai đoạn phát triển như sau:

- *Sơ kỳ thời đại Đá cũ* (thuở bình minh của lịch sử) - thời kỳ cổ nhất trong lịch sử nhân loại, kéo dài từ 70 đến 3 vạn năm cách ngày nay. Các nền văn hoá thời này thường bị vùi lấp dưới trầm tích phun trào núi lửa, niên đại trung kỳ Cánh tân. Tây Nguyên là vùng hoạt động dữ dội của núi lửa, hiện còn rất nhiều miệng núi lửa đã tắt vào cuối Cánh tân. Dưới tầng đất đỏ basalt dày hàng chục mét ấy còn ẩn chứa hoá thạch người và công cụ lao động, mà gần đây những dấu hiệu văn hoá cổ xưa nhất đã được các nhà khảo cổ học phát hiện.

Năm 1998, một nông dân ở Tân Lộc, xã Cư Huê, huyện Ea Kar (Đắk Lắk) đã phát hiện ở độ sâu 9m, dưới tầng phủ đất đỏ basalt của đáy giếng nhiều di cốt động vật. Theo các nhà khảo cổ, đây là xương hoá thạch của voi, trâu bò rừng, tê giác, trong đó một số còn vết chặt, đập của con người. Những xương cốt này bảo lưu được là nhờ vùi lấp trong khe nước có bùn. Chúng bị giết thịt trước khi núi lửa cuối cùng ở đây phun trào. Niên đại lớp phủ basalté ấy là vào

khoảng 50- 60 vạn năm cách ngày nay. Như vậy, các động vật này được con người săn bắt tương đương với tuổi các hoá thạch người vượn (*Homo erectus*) ở hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn), niên đại cộng hưởng điện tử spin là 401 - 534 nghìn năm cách nay (sai số 51 - 84 nghìn năm) (Ciochon R. Vũ Thế Long và nnk. 1996). Ngoài Tân Lộc, các hoá thạch voi, tê giác, hổ, hươu, nai... có tuổi Cánh tân được nhân dân phát hiện ngẫu nhiên hoặc cán bộ đoàn địa chất tìm thấy khi khoan thăm dò đá quý ở Tây Nguyên. Cùng với di cốt động vật, ở Tây Nguyên nhân dân còn thường xuyên phát hiện thấy gỗ hoá thạch, các hình mặt âm sò biển, hoặc các loài thảo mộc còn lưu mặt âm trên tro núi lửa, niên đại hàng trăm triệu năm trước.

Không chỉ vết tích cổ sinh, ở Tây Nguyên đã tìm thấy công cụ lao động bằng đá, mang đặc trưng kỹ thuật sơ kỳ Đá cũ. Đó là sưu tập công cụ ở núi Đầu Voi (Lâm Đồng) và Đăk Wer (Đăk Nông) (Trần Quốc Vượng... 2003: 71; Nguyễn Gia Đối...2006a). Những công cụ này đều được làm từ đá basalte, ghe dẽo thô sơ, tạo ra các công cụ chặt (chopper), rìu tay (handaxe), bôn tay (cleaver), nạo (scraper), mảnh tước (flake). Tuy nhiên, vẫn chưa tìm thấy chúng trong địa tầng nằm cùng các vết tích hoạt động khác của con người.

Chúng tôi nghĩ rằng, việc phát hiện công cụ, quần động vật và di cốt người hoá thạch, niên đại trung kỳ Cánh tân ở dưới tầng đất đỏ basalt Tây Nguyên chỉ là vấn đề thời gian.

- *Hậu kỳ Đá cũ* nằm trong khung niên đại từ 4 đến 1 vạn năm. Trên đất Tây Nguyên có một số phát hiện công cụ đá ghe dẽo, mang đặc trưng hậu kỳ Đá cũ như ở Xuân Phú (Đăk Lăk), Doãn Văn (Đăk Nông), Đồi Giàng, Tà Liêng, Lạc Xuân II, Tuyên Lâm và suối Núi Voi (Lâm Đồng) (Vũ Thế Long...2004; Nguyễn Văn Bình 1987; Phạm Đức Mạnh 1995, 2006). Nhưng cũng đã có một số di chỉ tìm thấy công cụ hậu kỳ Đá cũ trong tầng văn hoá. Đó là trường hợp di chỉ Lung Leng (Kon Tum). Di chỉ Lung Leng được khai quật 1999 và 2001, trong lớp đất laterite, niên đại Cánh tân muộn (Late Pleistocene), đã tìm thấy trên 100 công cụ đá, chủ yếu là đá cuội quartz và quartzite, ghe dẽo thô sơ, tạo ra các loại công cụ như chopper, mũi nhọn, dao cắt rìu lưỡi dọc, phần tư viên cuội; gọi lại công cụ văn hoá Sơn Vi, niên đại 2 - 3 vạn BP (Nguyễn Khắc Sử 2005b). Năm 2006, khai quật 9 địa điểm khảo cổ vùng lòng hồ thủy điện Pleikrông, cũng tìm thấy công cụ cuội ghe dẽo giống công cụ Lung Leng ở lớp laterite (Nguyễn Khắc Sử 2006a).

Những tư liệu này cho thấy, cách đây vài vạn năm, trên đất Tây Nguyên thực sự tồn tại văn hoá của cư dân hậu kỳ Đá cũ. Dọc đôi bờ sông Krông Pôkô (Kon Tum) là một trong những địa bàn cư trú quan trọng của cư dân thời này. Họ chế tạo và sử dụng công cụ đá theo khuynh hướng đồ đá lớn (macrolithic) không chỉ chặt cây, phát rừng, xẻ thịt động vật, mà còn gia công chế tác đồ tre, đồ gỗ trong việc làm nhà ở, tạo ra công cụ lao động mới. Nét nổi bật trong di sản văn hoá hậu kỳ Đá cũ bắc Tây Nguyên là định hình theo truyền thống Sơn Vi, hay kiểu Sơn Vi (Like Sonvian).

3.2. Thời đại Đá mới (Neolithic) là giai đoạn phát triển tiếp sau thời đại Đá cũ, có người gọi là "thời đại Đá mài". Thật ra, gọi như thế là làm mất đi bản chất, làm giảm đi sự vĩ đại, sự đẹp đẽ của thuật ngữ "**Đá mới**" mà gốc của nó là *nền văn minh mới* của đá.

Thời đại Đá mới là sự thay đổi căn bản của con người trong kỹ thuật chế tác đá - kỹ thuật mài xuất hiện; sự sáng tạo về hình khối của vật thể - gốm đất nung ra đời; và nữa, sự thay đổi của thái độ con người đối với thiên nhiên - trồng trọt xuất hiện. Nhưng không phải bao giờ các tiêu chí ấy cũng xuất hiện đồng thời với nhau. Thời đại Đá mới Tây Nguyên cũng vậy. Ở đây có thể trải qua 2 giai đoạn: Đá mới sớm (Early Neolithic) và Đá mới muộn (Late Neolithic). Đá mới sớm tương ứng với sơ kỳ và trung kỳ Đá mới, còn Đá mới muộn tương đương với hậu kỳ Đá mới trong phân kỳ thời đại Đá mới Việt Nam.

- *Thời đại Đá mới sớm* Tây Nguyên tiêu biểu là tổ hợp công cụ đá tìm thấy trong lớp phù sa phủ trực tiếp lên lớp laterite di chỉ Lung Leng với các loại hình như 4 rìu ngắn, 8 rìu hình hạnh nhân, 9 rìu mài lưỡi, cùng nhiều hòn ghè, công cụ mảnh tước, công cụ hạch, làm từ quartz, quartzite, phiến silex. Trong lớp này chưa xuất hiện đồ gốm. Với đặc trưng cơ bản là sự xuất hiện của rìu hình gân hạnh nhân hoặc mài lưỡi, vết tích văn hoá Đá mới sớm Tây Nguyên còn được tìm thấy ở một số địa điểm khác. Đó là rìu mài lưỡi kiểu rìu văn hoá Bắc Sơn ở Sarluk, cách chỗ phát hiện bộ đàn đá Nduet Lieng Krak không xa (Condominas 1952, 1954, 1959); rìu mài lưỡi ở Ea Dar, huyện Ea Kar (Đắk Lắk) (Nguyễn Khắc Sửu 2005a); 3 rìu cuội mài lưỡi ở Thung lũng Tỉnh Yêu, Liên Đầm và Lâm Hà (Lâm Đồng) làm từ cuội đá granite (Trần Văn Bảo 2004: 49; 2006). Mới đây, cán bộ Viện Khảo cổ đã phát hiện trong di chỉ Thôn Tám, xã Đắk Wil, huyện Chư Jút (Đắk Nông) một tổ hợp công cụ đặc trưng cho Đá mới sớm Tây Nguyên, đó là rìu mài lưỡi, rìu hình hạnh nhân, nạo hình đĩa và các chế phẩm khác được làm từ basalt, phiến silex, đá chert (Nguyễn Gia Đối... 2006b).

Một nhận thức mới về Tiền sử Tây Nguyên là sự hiện diện của thời đại Đá mới trước gốm, với sự định hình của công cụ ghè đẽo, rìu mài lưỡi và sự đa dạng về chất liệu chế tác công cụ. Đây cũng là điểm khác căn bản với cư dân thời đại Đá cũ trước đó và cư dân Đá mới muộn sau này. Nếu như, hậu kỳ Đá cũ Tây Nguyên mang đậm yếu tố Sơn Vi, thì giai đoạn Đá mới sớm Tây Nguyên chịu ảnh hưởng đậm của kỹ thuật Hoà Bình. Cũng như giai đoạn trước, cư dân Đá mới sớm Tây Nguyên chủ yếu sống du cư, phân tán trên nhiều địa hình.

- *Thời đại Đá mới muộn* Tây Nguyên phát triển trong khung thời gian từ 5.000 BP- 3.000, tương ứng với hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau Bắc Việt Nam, chiếm số lượng nhiều nhất với hơn 100 địa điểm, trong đó 21 địa điểm đã được khai quật. Mỗi vùng có một số di chỉ mang đặc trưng chung về di tích và di vật, ổn định về sắc thái văn hoá riêng, đại diện cho các văn hoá khảo cổ dưới đây:

* *Văn hoá Biển Hồ* phân bố chủ yếu trên cao nguyên Pleiku. Ngoài các di tích Biển Hồ và Trà Dôm được khai quật, đến nay đã phát hiện 30 địa điểm cùng niên đại và tính chất. Đặc trưng cơ bản của văn hoá Biển Hồ là việc sử

dụng phổ biến bên hình răng trâu làm từ đá phtanite, rìu bên có vai ghè lại lưỡi làm từ đá lửa, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao tạo ra nồi, bát bông, vò, âu, ấm có vôi; trang trí văn khắc vạch kết hợp in chấm, trở ống rạ và trở lỗ thủng, một số tô thổ hoàng và đen ánh chì. Cư dân văn hoá Biển Hồ là những người định cư, làm nông quanh những hồ nước lớn, có quan hệ nhất định với cư dân văn hoá Bầu Tró, văn hoá Lung Leng và cư dân Tiền sử Lào và Cam Pu Chia (Nguyễn Khắc Sử 1995: 7).

Văn hoá Buôn Triết phân bố chủ yếu ở phía tây nam Tây Nguyên, trên đất các huyện Đăk Lăk, Đăk M'n và Đăk R'Lấp (tỉnh Đăk Nông). Ngoài di chỉ Buôn Triết và Đồi Nghĩa Trang đã khai quật cũng đã phát hiện hơn 20 địa điểm có cùng tính chất trong khu vực này. Đặc trưng chính của văn hoá Buôn Triết là những chiếc cuốc, bên hình thang làm từ đá basalt, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao làm nên nồi, bát bông, vò; trang trí văn thừng, văn chải, văn khắc vạch kết hợp in ấn; một số tô thổ hoàng hoặc đen ánh chì. Cư dân văn hoá Buôn Triết là những người định cư, làm nông cạnh hồ hoặc ven sông suối, có quan hệ nhất định với cư dân cổ ở lưu vực sông Đồng Nai và cư dân Tiền sử Cam Pu Chia (Trần Quý Thịnh 2001).

Văn hoá Lung Leng hiện biết hơn 50 địa điểm, phân bố chủ yếu ở vùng núi thấp Sa Thầy và vùng trũng Kon Tum, trong đó 10 địa điểm đã khai quật. Cư dân Lung Leng sử dụng phổ biến cuốc có vai, rìu có vai bằng đá lửa, bên hình răng trâu bằng đá phtanite; rất ít sử dụng rìu hình tứ giác; phổ biến bàn mài đá cứng, hòn nghiền nhỏ bằng đá cuội, bàn nghiền lớn bằng sa thạch, viên cuội tròn dẹt có lỗ thủng; chôn người trong các mộ chum kích thước lớn; mộ nồi vò úp nhau, mộ kê gốm; gốm nhỏ dùng làm đồ gia dụng, trang trí hoa văn đẹp. Là những người định cư nông nghiệp ven sông, cư dân văn hoá Lung Leng có quan hệ nhất định với cư dân văn hoá Biển Hồ (Gia Lai), cư dân Tiền sử ở ven biển Trung Bộ (Nguyễn Khắc Sử 2003).

Có khả năng xác lập một văn hoá khảo cổ mới ở Tây Nguyên với 15 di tích khảo cổ phân bố ở các huyện Ea H'Leo, Ea Kar (Đăk Lăk) và huyện Chư Sê (Gia Lai), trong đó 2 địa điểm đã khai quật là Chư K'tur (xã Xuân Phú, Ea Kar) và Tai Pêr (Gia Lai). Di chỉ Chư K'tur rộng 1ha, tìm thấy đồ đá và vài mảnh gốm. Đồ đá đa số là phác vật rìu bên ở dạng sơ chế, hòn ghè, hạch đá, phế vật và rất nhiều mảnh tước, phiến tước; phản ánh một quy trình chế tác rìu có vai bằng đá opal. Di chỉ Tai Pêr rộng gần 1ha, có bếp, mộ táng và vết tích công xưởng gia công rìu có vai bằng đá opal, đảm nhận khâu ghè hoàn thiện và xuất xưởng. Vết tích cư trú Tai Pêr có các rìu có vai mài toàn thân, bàn mài bằng đá, bằng gỗ hoá thạch, chày, hòn ghè, bàn nghiền, công cụ mảnh tước tu chỉnh, vòng tay. Ngoài 2 di chỉ này còn hơn 10 địa điểm khác, phổ biến là rìu bên có vai, kích thước nhỏ, làm từ đá opal; hiếm bên hình răng trâu; gốm thô, màu nâu đỏ, phổ biến văn thừng, chải và in chấm. Những đặc trưng này phân biệt với văn hoá Biển Hồ và văn hoá Buôn Triết, có thể xác lập một văn hoá khảo cổ

mới - văn hoá Tai Pêr. Chính nền văn hoá này đã góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng của Tiền sử Tây Nguyên (Nguyễn Khắc Sử 2004: 28).

Nét chung nổi bật của các nền văn hoá Đá mới muộn Tây Nguyên là định hướng nông nghiệp dùng cuốc. Cuốc đá ở Tây Nguyên không chỉ nhiều về số lượng mà còn hết sức phong phú về loại hình. Các loại cuốc tìm thấy ở nhiều kiểu địa hình khác nhau, cho thấy hoạt động nông nghiệp dùng cuốc Tây Nguyên hết sức phong phú, đa dạng. Cùng với cuốc, đã tìm thấy phần hoa của họ lúa và vỏ trấu của lúa trong di chỉ Lung Leng. Niên đại lúa trồng ở Tây Nguyên trên 3.000 BP (Nguyễn Khắc Sử 2006b).

Trong cộng đồng cư dân Đá mới muộn Tây Nguyên bắt đầu xuất hiện công xưởng chế tác công cụ. Ở đó có sự phân công lao động giữa những người làm nông và những người chuyên chế tác rìu, bôn từ đá opal. Trung tâm Chư K'tur là nơi khai thác và tạo phôi rìu; còn Tai Pêr (Chư Sê) và một số địa điểm khác như: Soi Tre (An Khê), Ia Nhin 2 (Chư Păh), Thôn Bảy và Ia Mơ (Chư Prông) là nơi gia công hoàn chỉnh và xuất xưởng rìu có vai. Trong khi đó, ở khu vực nhỏ như Gia Lâm, Lâm Đồng đã xuất hiện một loạt di chỉ, mỗi di chỉ đảm nhiệm một khâu trong quy trình từ khai thác, sơ chế và đến tu sửa hoàn thiện rìu tứ giác. Tư liệu mới cho thấy, Tây Nguyên có 2 khu công xưởng lớn, tạo ra 2 loại chế phẩm khác nhau, đó là rìu có vai và rìu tứ giác. Quy mô và phạm vi chi phối các công xưởng chế tạo rìu có vai rộng lớn hơn, phổ biến hơn khu vực chế tác rìu tứ giác. Đây là các yếu tố quan trọng tạo nên sự thống nhất về văn hoá của giai đoạn Đá mới muộn Tây Nguyên.

Đồ gốm xuất hiện đầu tiên trong các di tích Đá mới muộn Tây Nguyên, niên đại khoảng 3.500 BP. Trong các di chỉ tìm thấy gốm, mật độ đồ gốm không cao; nhưng đều được chế tạo tại chỗ, bằng nguyên liệu địa phương, loại hình tinh tế, trang trí hoa văn đẹp, kỹ thuật chế tạo và nung khá cao. Ngoài gốm sinh hoạt, ở đây xuất hiện gốm tùy táng, đặc biệt là gốm kích thước rất lớn làm quan tài chôn người chết. Gốm là một hoạt động thủ công quan trọng của cư dân Đá mới muộn Tây Nguyên. Mỗi một văn hoá khảo cổ có một trung tâm làm gốm riêng. Gốm giữa các di chỉ trong cùng một văn hoá về cơ bản là giống nhau, còn giữa các văn hoá có nhiều nét khác nhau, nhất là hoa văn trang trí và tạo hình. Những yếu tố văn hoá địa phương xuất hiện cùng với sự sản xuất đồ gốm.

Cuộc Cách mạng Đá mới thực sự đã đến với cư dân giai đoạn Đá mới muộn ở Tây Nguyên. Đó là sự thay đổi một cách căn bản lối sống từ không định cư sang định cư, từ săn bắt hái lượm sang làm nông, sự hoàn thiện kỹ thuật chế tác công cụ đá trong các công xưởng và phát triển đồ gốm mang dấu ấn địa phương rõ nét. Cư dân thời này cư trú ngoài trời, biết dựng lều bằng tre gỗ để làm nhà ở, biết đắp đất, tôn nền nhà cao lên khi nước lũ sông dâng cao; biết chăm sóc cho người chết qua việc dựng lều che khu nhà mồ.

Kết cấu cộng đồng cư dân thời này vừa theo tộc thuộc vừa theo địa vực. Chẳng hạn gần 50 di tích ở Kon Tum đã phản ánh kiểu liên kết làng. Ở đây, mỗi di tích là một làng, mỗi cụm di tích là một thứ liên kết làng, toàn bộ các di

tích ở Kon Tum là kiểu siêu làng. Hiện nay có thể nhận ra 4 liên làng trong bức tranh Tiền sử Kon Tum. Liên làng thứ nhất ở ngã ba sông Krông Pôkô và Đăk Bla với 14 làng cổ. Lung Leng và Jơ Đrôp là 2 làng hạt nhân của cụm di tích này. Liên làng thứ 2 ở thị xã Kon Tum với 13 làng cổ, Rừng Keo và Kon K'Lor là 2 làng hạt nhân. Liên làng thứ ba gồm 14 làng cổ ở 2 bờ sông Krông Pôkô thuộc vùng núi thấp, xen kẽ các thung lũng hẹp Sa Thầy, Đăk Hà. Bến Tắm và Đăk Rei là làng hạt nhân. Liên làng thứ tư với 5 làng cổ ở thượng lưu Krông Pôkô. Đăk Mơ Ham và Thôn Ba là làng hạt nhân. Các cụm di tích, các liên làng nói trên có một số đặc điểm chung, một biểu hiện sinh động cho liên kết cộng đồng người theo địa vực, nhưng vẫn có những làng hạt nhân.

Trong mỗi làng vào giai đoạn này thực sự đã xuất hiện gia đình. Bếp là đơn vị hộ gia đình. Bếp tìm thấy ở các di chỉ giai đoạn này thường có qui mô nhỏ, có thể là bếp của gia đình cặp đôi. Cũng có bếp có quy mô lớn, xếp đá phiến xung quanh, hẳn là bếp tập thể của cộng đồng hay gia đình lớn với nhiều thế hệ. Lại có những bếp đơn sơ, tạm bợ; lại có những bếp có đắp thành lò, quy củ, chắc chắn và được sử dụng lâu dài.

Người giai đoạn này đặt mộ tại nơi cư trú, cách táng thức khá đa dạng: Mộ đất (huyệt tròn, huyệt dài), mộ kê gốm (kê tròn, kê dài), mộ chum, mộ nổi vò úp nhau và mộ vò. Mỗi loại mộ có hiện vật chôn theo khác nhau. Rìu đá chôn theo thường là đồ mới, nguyên vẹn nhất, trong khi đó, đồ gốm chôn theo thường bị đập vỡ trước khi chôn. Nhưng cái xuyên suốt tâm linh của cộng đồng cư dân thời này là tổng số vật chôn theo là số lẻ: 1, 3, 5 hoặc 7. Có mộ chôn theo nhiều hiện vật, có mộ ít; có mộ chôn theo công cụ lao động, có mộ chôn theo vòng đá cực lớn... có thể có sự phân biệt về thân phận, nghề nghiệp, vị thế chủ nhân mộ. Tuy nhiên, mức độ khác biệt ấy là không lớn.

3.3. Thời đại Kim khí: Bao gồm Đồng thau và Sắt sớm, còn gọi là thời đại văn minh. Vào thời đại này, con người chế tác và sử dụng kim loại làm công cụ, vũ khí và các vật dụng khác. Ở Việt Nam tiêu biểu nhất là các văn hoá tiền Đông Sơn, Đông Sơn; tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh. Trên đất Tây Nguyên chưa phát hiện được nhiều di chỉ cư trú, song đã sưu tầm được một số di vật đồng, di vật sắt hoặc các di vật khác liên quan đến thời đại Kim khí, niên đại từ 3.000 BP - 1.500 BP.

Trước hết, điểm qua các di tích thời đại Kim khí quan trọng ở Tây Nguyên. Trong các di chỉ Lung Leng, Thôn Năm, Thôn Ba, Đăk Rei (Kon Tum) các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số đồ đồng, khuôn đúc rìu đồng, đồ sắt, xỉ sắt, các lò luyện sắt trong tầng văn hoá. Riêng di chỉ Lung Leng tìm thấy 2 khuôn đúc rìu, 18 lò luyện sắt, 9 công cụ và 1 vòng tay bằng sắt, 347 cục xỉ sắt, 44 cục quặng sắt. Khuôn đúc và xỉ đồng ở lớp dưới, còn các lò luyện sắt ở đây thường gặp ở 2 lớp trên cùng. Lò có quy mô nhỏ, đắp nửa chìm nửa nổi; mỗi mẻ luyện tối đa 7dm³ quặng, ở nhiệt độ lò lên đến 1.100°C - 1.250°C. Những lò này có thể dùng nấu chảy đồng hoặc sấy khô gốm. Theo kết quả phân tích hoá học, người Lung Leng khai thác quặng hematit, có hàm lượng sắt cao (72%). Khi luyện sắt, người xưa đã

biết phối liệu thêm chất trợ dung để có hiệu quả cao. Trong các di chỉ khác ở vùng lòng hồ thủy điện Pleikrông đã tìm thấy rìu đồng và khuôn đúc rìu, cả 2 có cùng một loại rìu lưỡi xoè lệch, có hõng tra cán, kiểu rìu Đông Sơn muộn. Tại đây cũng đã tìm thấy công cụ sắt như rìu, dao, mũi nhọn, vòng. Trong một số di tích đã tìm thấy mộ, đồ vật chôn theo là bình hình con tiện, trang trí văn án mép sò, tô ánh chì kiểu Sa Huỳnh. Những rìu đồng kiểu Đông Sơn tồn tại bên cạnh gốm mộ kiểu Sa Huỳnh ở đây cho thấy, bước vào thời đại Kim khí, cư dân cổ Tây Nguyên đã ở trình độ cao, đủ sức giao lưu trao đổi kỹ thuật với 2 trung tâm văn minh lớn lúc đó là văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh.

Bước sang thời đại đồ Sắt, ở một số nơi đồ đồng vẫn còn thịnh hành, thậm chí đồ đá vẫn còn tồn tại. Đó là trường hợp ở địa điểm Hoà Hiệp (Đăk Lăk) đã phát hiện được rìu đá, rìu đồng cùng với gốm minh khí kiểu Giồng Cá Vồ. Những quan hệ văn hoá với vùng đồng Nam Bộ vào thời đại Kim khí, không chỉ Hoà Hiệp (Đăk Lăk) mà cả cư dân cổ ở Phù Mỹ (Lâm Đồng). Điển hình nhất là những di vật gốm hình nấm, những mảnh cà ràng, những khuôn đúc rìu và cả trang trí trên đồ gốm nữa.

Ngoài các di tích đã khai quật, thời đại Kim khí Tây Nguyên còn được thể hiện tương đối tập trung qua một số sưu tập rìu đồng, khuôn đúc rìu; trống đồng, các bộ đàn đá.

Trên đất Kon Tum đã sưu tầm được 25 rìu đồng và 12 khuôn đúc rìu đồng, chủ yếu ở huyện Sa Thầy. Những di vật này hiện lưu tại bảo tàng tỉnh, toà Giám mục thừa sai hoặc các sưu tập tư nhân. Hình khắc trong khuôn và hình dáng các rìu đồng này cơ bản là giống nhau; đa số là loại rìu lưỡi lệch, kiểu rìu Đông Sơn, một số ít là rìu lưỡi xoè cân kiểu Dốc Chùa. Ngoài ra, ở đây còn thu được một số lưỡi giáo đồng, đinh ba bằng đồng kiểu Đông Sơn muộn. Ở Thôn Bốn, huyện Kbang (Gia Lai) tìm thấy một khuôn đúc rìu; ở Krông Púch (Đăk Lăk) tìm thấy rìu đồng có lưỡi xoè cân, có hõng tra cán kiểu rìu đồng Dốc Chùa. Những tư liệu này cho thấy, Sa Thầy (Kon Tum) là một trung tâm luyện kim đúc đồng của Tây Nguyên; có quan hệ kỹ thuật với các trung tâm luyện kim đúc đồng khác, trước hết là Đông Sơn (Thanh Hoá).

Trống đồng tìm thấy ở hầu khắp các tỉnh Tây Nguyên, chiếm số lượng nhiều nhất là trống Đông Sơn. Trống Đăk Glao, trống thị xã Kon Tum (Kon Tum), trống An Thành (Gia Lai), trống Đà Lạt (Lâm Đồng). Đặc biệt ở Đăk Lăk tìm thấy rất nhiều trống, tiêu biểu là trống: Phú Xuân I, Phú Xuân II, Ea Kriêng; Ea Pal, Krông Păk, Krông Na, Madrăk, Tân Thành... Trong đó có trống sử dụng chôn người, còn xương trong trống như trống Ea Kriêng và mới đây là trống Tân Thành, xã Hoà An, Krông Păch (Đăk Lăk) trong trống có di cốt người chôn cùng hạt chuỗi, khuyên tai, vòng đồng và răng lợn (Nguyễn Lân Cường 2006). Các trống Đông Sơn ở đây thường có dáng trống thấp, tang phình, thân thẳng, chân choãi; trên mặt và tang trang trí văn hình bông lúa, vòng tròn đồng tâm, văn hình chim cách điệu. Tuy nhiên, ở các trống này đã xuất hiện một số yếu tố muộn như mặt trống chõm ra khỏi tang, cóc thân dẹt, móng cóc trang trí hồi

văn. Việc phát hiện trống Đông Sơn góp phần minh chứng cho mối quan hệ giữa các cộng đồng cư dân cổ Tây Nguyên với trung tâm văn hoá Đông Sơn từ thời xa xưa. Có ý kiến xem đây là kết quả các cuộc di cư lớn của cư dân văn hoá Đông Sơn vào các tỉnh cao nguyên (Diệp Đình Hoa 2004: 106).

Bộ đàn đá Ndut Lieng Krak gồm 11 phiến đá do G. Condominas sưu tầm vào năm 1949, ở Ndut Lieng Krak (Đắk Lắk), rồi đưa về Pháp trưng bày (Condominas 1952, 1959). Những thanh đàn này được làm từ đá sừng (cornéenne) dạng phiến biến chất (schiste méta-morphique); được ghè dẽo lớn, rồi tu chỉnh nhỏ, tạo hình khối gần chữ nhật, chiều dài từ 65cm đến 101,7cm, rộng từ 10,6cm đến 15,85cm, dày từ 2,4cm đến 6,5cm. G. Condominas cho rằng, niên đại bộ đàn đá này có tuổi 8.000 BP - 10.000 BP. Việc xác định niên đại này của G. Condominas không được các nhà Tiền sử học và âm nhạc thời đó tán thành. Mới đây, dựa vào niên đại ^{14}C cho những thanh đàn đá tương tự như vậy ở Bình Đa (Đồng Nai) là 3.180 ± 50 BP, Lê Xuân Diệm cho rằng, bộ đàn đá Ndut Lieng Krak có tuổi khoảng 3.000 BP (Lê Xuân Diệm 1985: 11). Đến nay, riêng Tây Nguyên đã tìm thấy 3 bộ đàn đá nữa, trong đó 1 ở Đắk Lắk và 2 ở Lâm Đồng. Đây là đá kêu hay nhạc cụ, có tuổi thời đại Kim khí hay hiện đại còn cần nghiên cứu thêm.

Nhận thức lớn nhất về thời đại Kim khí Tây Nguyên là sự tồn tại một trung tâm luyện kim đúc đồng ở bắc Tây Nguyên, ở đó có sự giao lưu kỹ thuật với trung tâm luyện kim Đông Sơn. Điều này giải thích tại sao diện mạo đồ đồng bắc Tây Nguyên lại mang đậm yếu tố Đông Sơn núi hay Đông Sơn muôn. Trong khi đó, những cộng đồng cư dân cùng thời ở nam Tây Nguyên lại đẩy mạnh giao lưu trao đổi trống đồng với cư dân Đông Sơn và sử dụng trống đồng làm quan tài. Rõ ràng, bước vào thời đại Kim khí, mức độ phát triển không đều trên toàn Tây Nguyên trở nên sâu sắc hơn. Những kết cấu cộng đồng cư dân thời này hầu như bắt đầu lỏng lẻo hơn; những bếp nhỏ, gia đình nhỏ là chủ yếu. Trong các di chỉ ở lòng hồ thủy điện Pleikrông, mộ táng không chôn vào nơi cư trú, có nghĩa địa riêng; đồ vật chôn theo là đồ sắt, mã não, thủy tinh và đặc biệt là gốm hình con tiện, trang trí vân in ấn và tô ánh chì như đã thấy ở mộ táng Thôn Ba (Diên Bình), Thôn Năm (Kroong) vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông. Điều cần lưu ý là, chưa hề thấy một dấu hiệu văn hoá Hán nào trên đất Tây Nguyên.

Với những phát hiện, nghiên cứu bước đầu về khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên, có thể thấy, đây là một vùng đất sớm có sự khai phá của con người và trong tiến trình phát triển văn hoá, đây cũng là vùng đất đầy năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở với khu vực chung quanh. Trong mỗi chặng đường phát triển mang tính đột phá, đều có dấu ấn rõ nét của các nền văn hoá Tiền sử của cư dân ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1/2007.

Tài liệu tham khảo

1. Ciochon R., Vu The Long et al. 1996. *Dated co-occurrence of Homo erectus and Gigantopithecus from Tham Khuyen Cave, Vietnam*. proc. Natl. Acad. Sci. USA, 93: 3011-3020.
2. Comdominas G. 1952. *Le lithophone préhistorique de Ndute Lieng Krak*. BEFEO, XLV, 2, Paris - Hanoi.
3. Comdominas G. 1954. *Nous avons mangé la forêt de la Pierre - Génie Goo*. Paris.
4. Condominas G. 1959. *Découverte d'un troisième lithophone préhistorique en pay Mnong - Naá. L'Anthropologie*. 62, Paris.
5. Diệp Đình Hoa 2004. *Cuộc di cư lớn của cư dân văn hoá Đông Sơn vào vào vùng cao nguyên các tỉnh nam Trung Bộ*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 (129): 99-118.
6. Dournes J. 2002. *Rừng đàn bà điên loạn*. Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1976. *Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 17: 115-116.
8. Lafont B.P. 1956. *Note sur un site néolithique la province Pleiku*. BEFEO, 38 (1): 233-248.
9. Lê Bá Thảo 1990. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử 2006. *Khảo cổ học Tiền - Sơ sử miền Trung và Tây Nguyên*. Nxb. Đại học Huế.
11. Lê Xuân Diệm 1985. *Kỹ thuật và nghệ thuật làm đàn đá*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3: 11-23.
12. Nguyễn Gia Đồi và nnk 2006a. *Phát hiện địa điểm Đá cũ Thôn Sáu (Đắk Nông)*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006.
13. Nguyễn Gia Đồi và nnk 2006b. *Phát hiện công xưởng chế tác đồ đá ở Thôn Tám (Đắk Nông)*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006.
14. Nguyễn Khắc Sử 1976. *Rùa cuộc hay mai (?)*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 18: 64.
15. Nguyễn Khắc Sử 1995. *Văn hoá Biển Hồ ở Tây Nguyên*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3: 7-16.
16. Nguyễn Khắc Sử 2003. *Khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên dưới ánh sáng của tài liệu mới*. Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 1(1): 103-112.
17. Nguyễn Khắc Sử 2004. *Ghi chú thêm về khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3(129): 24 - 34.
18. Nguyễn Khắc Sử 2005a. *Khảo cổ học Tiền sử Đắk Lắk*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Khắc Sử 2005b. *Di chỉ Lung Leng nhận thức bước đầu*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 (137): 3-14.
20. Nguyễn Khắc Sử 2006a. *Kết quả khai quật các di chỉ vùng lòng hồ thủy điện Pleikrông (Kon Tum)*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006..

21. Nguyễn Khắc Sử 2006b. *Các loại hình cuộc đá với vấn đề nông nghiệp Tiền sử Tây Nguyên*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 (141): 9-21.
22. Nguyễn Lâm Cường 2006. *Về những chiếc răng người tìm thấy trong trống loại I ở Krông Pách (Đắk Lắk)*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006.
23. Nguyễn Tiến Đông 2001. *Khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Luận án Tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Bình 1987. *Về một công cụ đá vừa phát hiện ở Doãn Văn (Đắk Lắk)*. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 27-29.
25. Phạm Đức Mạnh 1995. *Những công cụ cuội ghè dẻo đầu tiên thuộc hậu kỳ Đá cũ tìm thấy ở Nam Tây Nguyên*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4: 15-25.
26. Phạm Đức Mạnh và nnk 2006. *Điều tra khảo cổ học Lâm Đồng năm 2006*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006.
27. Trần Quốc Vượng và nnk 2003. *Nhận xét sơ bộ về di tích Đá cũ Núi Voi (Lâm Đồng)*. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: tr. 71-72.
28. Trần Quý Thịnh 2001. *Hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ kim khí Tây Nguyên*. Luận án Tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội.
29. Trần Văn Bảo 2001. *Khảo cổ học Lâm Đồng: Tư liệu, nhận thức và vấn đề*. Luận văn Thạc sĩ ngành Lịch sử. Đà Lạt.
30. Trần Văn Bảo 2004. *Khảo cổ học Lâm Đồng - một số vấn đề mấu chốt*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6(132): 49-64.
31. Trần Văn Bảo và nnk 2006. *Kết quả khai quật di chỉ - xưởng Thôn Bốn (Lâm Đồng)*. Bài tham gia Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2006, tổ chức tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tháng 9/2006.
32. Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử 1995. *Tiền sử Gia Lai*. Pleiku 1995.
33. Vũ Thế Long, Hà Hữu Nga 2004. *Phát hiện đồ Đá cũ ở Đắk Lắk*. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 76.
34. Vũ Thị Mai 2000. *Di chỉ Lung Leng trong nghiên cứu Tiền sử Kon Tum*. Luận văn Thạc sĩ ngành Văn hoá học. Hà Nội.